

Bản án số: 27/2024/DS-ST

Ngày 08/3/2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Kim Trang**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Dương Tấn Đầu

Ông Nguyễn Phước Lộc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Tạng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Hoàng Văn T**, sinh năm 1960 (Có mặt).

1.2. Bà **Bùi Thị X**, sinh năm 1976 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ G, khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1980 (Có mặt)

2.2. Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1975 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ G, khu phố D, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hoàng Văn T và bà Bùi Thị X trình bày:

Vào năm 2019 đến cuối năm 2020 do quen biết với nhau nên vợ chồng chị H

có đến nhà vợ chồng tôi vay tiền mua đất và kinh doanh buôn bán tại nhà tù P. Chúng tôi đã cho chị H và anh L1 vay cụ thể như sau:

- Ngày 19/12/2019 (D) cho vay 300.000.000 đồng.
- Ngày 03/6/2020 (D) cho vay 100.000.000 đồng.
- Ngày 16/8/2020 (D) cho vay 50.000.000 đồng.
- Ngày 08/9/2020 (D) cho vay 100.000.000 đồng.
- Ngày 26/10/2020 (D) cho vay 50.000.000 đồng.
- Ngày 20/12/2020 (D) cho vay 100.000.000 đồng.
- Ngày 25/02/2021 (AL) nhằm ngày 06/4/2021 (DL) cho vay 200.000.000 đồng.
- Ngày 11/4/2021 (AL) nhằm ngày 22/5/2021 (DL) cho vay 100.000.000 đồng.
- Ngày 24/4/2021 (AL) nhằm ngày 06/4/2021 (DL) cho vay 200.000.000 đồng.
- Ngày 17/11/2021 cho vay 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay của vợ chồng tôi 10 lần là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng, có giấy vay nợ kèm theo). Thời gian đầu khi vay thì bà H có trả một số tiền lãi, không nhớ đóng được bao nhiêu, sau đó bà H và ông L không trả nữa, tôi mới tìm hiểu thì biết được bà H dùng số tiền của tôi đưa cho những người khác vay lấy lãi ăn xài. Vợ chồng tôi đã đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng mỗi lần đến thì vợ chồng bà H cãi nhau và nói khi nào lấy được tiền thì mới trả cho vợ chồng tôi. Số tiền trên vợ chồng tôi đi vay giúp nên chúng tôi phải trả lãi hàng tháng, gần hai năm nay vợ chồng bà H không trả tiền gốc và tiền lãi cho vợ chồng tôi. Tiền lãi chưa thanh toán từ ngày 20/12/2020 của số tiền gốc 1.200.000.000đồng và tiền lãi chưa thanh toán từ ngày 17/11/2021 của số tiền gốc 100.000.000đồng đến ngày 03/11/2022. Cụ thể là:

Tiền gốc 1.200.000.000đồng từ ngày 20/12/2020 đến ngày 03/11/2022 là $1,66/\text{tháng} \times 1.200.000.000\text{đồng} \times 23 \text{ tháng} = 458.160.000\text{đồng}$.

Tiền gốc: 100.000.000đồng từ ngày 17/11/2021 đến ngày 03/11/2022 là $1,66/\text{tháng} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} = 19.920.000\text{đồng}$.

Tổng tiền lãi là 478.080.000đồng. Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Lê Văn L trả cho chúng tôi số tiền gốc 1.300.000.000đồng, tiền lãi là 478.080.000đồng và tiếp tục trả lãi trên số tiền gốc 1.300.000.000đồng từ ngày 03/11/2022 đến khi giải quyết xong vụ án.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Phạm Thị H và ông Lê Văn L trình bày:

Tôi có vay tiền của bà X, ông T. Ngày 19/12/2019 dương lịch tôi có vay của ông T, bà X 250.000.000 đồng có làm Giấy vay tiền. Thời hạn vay từ ngày 19/12/2019 đến ngày 19/12/2020. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng thực tế tôi phải trả lãi cho vợ chồng ông T với mức lãi suất 12.500.000

đồng/tháng/250.000.000 đồng. Tôi đã trả lãi được 02 tháng thì đến ngày 19/01/2020 tôi tiếp tục vay thêm 50.000.000 đồng. Do đó kể từ ngày 19/01/2020 tôi đóng lãi với số tiền 17.500.000 đồng/tháng/300.000.000 đồng, đóng đến tháng 3/2022 thì ngưng không đóng lãi cho đến nay.

Việc tôi đóng tiền lãi hàng tháng là đưa trực tiếp cho vợ chồng ông T, bà X mà không có làm biên nhận. Trong Giấy vay tiền đề ngày 19/12/2019 có ông Lê Văn L cùng vay và ký tên trong Giấy vay tiền cùng tôi.

Ngoài ra tôi còn vay của ông T, bà X những lần khác như sau:

- Ngày 03/02/2021: Vay 100.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Lãi suất 10.000.000 đồng/tháng/100.000.000 đồng. Tôi đã trả lãi từ ngày 03/02/2021 đến ngày 03/8/2022 thì ngưng trả cho đến nay. Việc đóng lãi cũng đưa tiền mặt trực tiếp mà không có làm biên nhận.

- Ngày 26/7/2020: Vay 50.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Lãi đóng 5.000.000 đồng/tháng. Đóng lãi từ ngày 26/7/2020 đến ngày 03/8/2022 thì ngưng không đóng cho đến nay.

- Ngày 26/8/2020: Vay 50.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Lãi đóng 5.000.000 đồng/tháng. Đóng từ ngày 26/8/2020 đến ngày 03/8/2022 thì ngưng không đóng cho đến nay.

- Ngày 15/7/2021: Vay 100.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Lãi đóng 10.000.000 đồng/tháng, đóng từ ngày 15/7/2021 đến ngày 03/8/2022 thì ngưng đóng lãi cho đến nay.

- Ngày 20/10/2020: Vay 100.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Lãi đóng 10.000.000 đồng/tháng, đóng từ ngày 20/10/2020 đến ngày 03/8/2022 thì ngưng đóng lãi cho đến nay.

Tôi xác định chữ ký và chữ viết “Phạm Thị H” trong các giấy vay tiền sau đúng là do tôi tự ký và viết gồm:

- Ngày 03/6/2020: Số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 16/8/2020: Số tiền 50.000.000 đồng.
- Ngày 26/10/2020: Số tiền 50.000.000 đồng.
- Ngày 11/4 âm lịch năm 2020: Số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 17/11/2021: Số tiền 100.000.000 đồng.

Còn chữ ký và chữ viết “Phạm Thị H” trong các giấy vay tiền sau không phải do tôi ký và viết gồm:

- Ngày 08/9/2020: Số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 20/12/2020: Số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 25/02 âm lịch (năm T): Số tiền 200.000.000 đồng.
- Ngày 24/4 âm lịch năm T: Số tiền 200.000.000 đồng.

Khi vay tiền tôi không có thể chấp hay cầm cố tài sản gì cho ông T, bà X. Đối với khoản vay 250.000.000 đồng ngày 19/12/2019 dương lịch và 50.000.000

đồng ngày 19/01/2020 thì tôi và ông L vay để vợ chồng cùng kinh doanh mua bán. Các khoản vay còn lại chỉ có tôi ký tên và tôi vay dùm cho người khác.

Tôi xác định tổng số tiền tôi vay của ông T, bà X là 700.000.000 đồng. Nay tôi đồng ý trả số tiền này cho ông T, bà X. Tôi không đồng ý trả tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của ông T, bà X vì tôi đã trả lãi 700.000.000 đồng. Về số tiền lãi tôi đã đóng thì tôi yêu cầu tính lại theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 463, 466, 470 BLDS năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X đối với bà H, ông L. Buộc bà H, ông L trả cho ông T, bà X tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông T, bà X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn bà Phạm Thị H và ông Lê Văn L cư trú tại P nên theo qui định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung:

Ông Hoàng Văn T, bà Bùi Thị X cho rằng từ ngày 19/12/2019 đến ngày 17/11/2021 đã cho bà Phạm Thị H và ông Lê Văn L vay tiền 10 lần với tổng số tiền 1.300.000.000 đồng. Do bà H, ông L không trả tiền lãi, không trả nợ gốc nên khởi kiện yêu cầu Tòa buộc bà H, ông L trả nợ gốc và tiền lãi đối với số tiền 1.200.000.000 đồng từ ngày 20/12/2020 đến ngày 03/11/2022 là 458.160.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 17/11/2021 đến ngày 03/11/2022 là 19.920.000 đồng.

Bị đơn, bà Phạm Thị H, ông Lê Văn L thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông T, bà X nhưng cho rằng chỉ vay số tiền 700.000.000 đồng, các khoản tiền còn lại không thừa nhận, đồng ý trả nợ gốc 700.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X và ý kiến của bà H, ông L nhận thấy:

Giữa ông T, bà X và bà H, ông L thống nhất xác nhận có xác lập hợp đồng vay tài sản thông qua việc cho vay tiền được thể hiện tại các “Giấy vay tiền” (Bút lục 04-13). Trong đó có giấy vay tiền có thoả thuận về thời hạn trả nợ gốc và lãi

suất, có giấy vay tiền không có thoả thuận thời hạn trả nợ gốc và lãi suất. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất được quy định tại Điều 463, 469, 470 BLDS năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng trong 10 giấy vay tiền do ông T, bà X cung cấp có các giấy vay tiền ngày 08/9/2020 số tiền 100.000.000 đồng (Bút lục 07), ngày 20/12/2020 số tiền 100.000.000 đồng (Bút lục 09), ngày 25/02 âm lịch (năm T) số tiền 200.000.000 đồng (Bút lục 10) và ngày 24/4 âm lịch năm Tân Sửu số tiền 200.000.000 đồng (Bút lục 12) không phải do bà ký và ghi họ tên “Phạm Thị H”. Sau đó bà H có đơn yêu cầu trung cầu giám định chữ ký, chữ viết nhưng do không nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên không có căn cứ xem xét.

Tại phiên toà, bà H thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Thị H” trong 10 giấy vay tiền do ông T, bà X cung cấp đúng là của bà nên tổng nợ gốc đã vay là 1.300.000.000 đồng. Nhưng đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 25/02 âm lịch (năm T) thì bà cho rằng đã trả xong nên tổng số tiền nợ gốc hiện chỉ còn 1.100.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho ông T, bà X. Như vậy, bà H đã thừa nhận tổng số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng. Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 25/02 âm lịch (năm T) bà H cho rằng đã trả nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Về tiền lãi: Tại phiên toà ông T, bà X xin rút toàn bộ yêu cầu tính lãi. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông T, bà X không trái pháp luật và có lợi cho bà H, ông L nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ.

Xét việc bà H cho rằng đã đóng lãi cho ông T, bà X tổng cộng 700.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh cũng không được ông T, bà X thừa nhận. Tại phiên toà hôm nay, bà H cũng không yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng nên HĐXX không xem xét.

Về nghĩa vụ liên đới của ông L nhận thấy: Tại khoản vay 250.000.000 đồng ngày 19/12/2019 ông L cùng ký tên bên vay với bà H. Bà H cũng xác định hiện tại bà và ông L vẫn là vợ chồng và bà vay tiền để phục vụ cho việc kinh doanh của gia đình. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc ông L cùng trả nợ với bà H.

Từ những căn cứ trên, HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X. Buộc bà H, ông L trả nợ gốc cho ông T, bà X.

[4] Về án phí:

Ông T, bà X được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí.

Bà H, ông L phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải trả cho ông T, bà X được tính như sau: 1.300.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + (500.000.000 đồng x 3%) = 51.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T, bà Bùi Thị X đối với bà Phạm Thị H, ông Lê Văn L.

[2]. Buộc bà Phạm Thị H, ông Lê Văn L trả cho ông Hoàng Văn T, bà Bùi Thị X nợ gốc 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông T, bà X đối với bà H, ông L với số tiền 478.080.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[3]. Về án phí:

Ông T, bà X được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí. Được hoàn trả 32.806.000 đồng (Ba mươi hai triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006413, ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Bà H, ông L phải chịu án phí có giá ngạch 51.000.000 đồng (Năm mươi một triệu đồng).

[4] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Phú Quốc;
- T.H.A DS Tp . Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trang

Tại đoạn 5 điểm 2 phần II của Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tổ tụng hành chính thì: *“...Luật Đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật Đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án...”*.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên của Tòa án nhân dân tối cao thì việc huỷ giấy chứng nhận QSDĐ theo yêu cầu của bà Lan là không cần thiết.

, giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Lan, do bà Lan đang giữ. Từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng đến nay thì bà Nhuận, ông Son không có giao nhà và đất cho bà Lan nên buộc bà Nhuận, ông Son trả nợ gốc và tiền lãi cho bà Lan và buộc bà Lan trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Nhuận, ông Son để bà Nhuận, ông Son liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động giấy chứng nhận QSDĐ cho ông, bà là phù hợp.

Buộc bà Lê Thị Lan giao lại giấy chứng nhận QSDĐ số CY 748083, thửa đất số 238, tờ bản đồ số 57, diện tích 63,8m² tọa lạc tại khu phố 2, phường An Thới, thành phố Phú Quốc do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp 23/3/2021 cho bà bà Lê Thị Lan.

Ông Son, bà Nhuận được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về đất đai để được điều chỉnh biến động giấy chứng nhận QSDĐ số CY 748083 cho ông, bà.

Trường hợp bà Lan không giao lại giấy chứng nhận QSDĐ số CY 748083 cho ông Son, bà Nhuận thì đề nghị Cơ quan có thẩm quyền về đất đai thu hồi giấy chứng nhận số CY 748083 và cấp mới giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Son, bà Nhuận.